

WORD FORM GRADE 9 – UNIT 8

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
1	act	(sự hoạt động)	≠		hành động
		(hành động)			
		(người hoạt động)			
2	celebrate		(nổi tiếng)	X	tổ chức lễ, ăn mừng
3	consider		(ân cần) ≠		xem xét, cân nhắc
			(đáng kể)		
4	congratulate	s!	X	X	chúc mừng
5	enhance		X	X	tôn vinh

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
6	decorate	(sự trang trí)			trang trí, trang hoàng
		(người trang trí)			
7	distinguish (from)		(dễ nhận biết)		phân biệt
			(đặc biệt)		
8	occur				xảy ra
9	feel	(s)			cảm thấy
10			generous		rộng lượng
11		acquaintance	be		người quen
			with		
12		joy			vui mừng
13		sense of humor			khôì hài
14	describe				mô tả

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
15		memory (trí nhớ)			đáng nhớ, trí nhớ
		(đài tưởng niệm)			
16	nominate	(sự bầu chọn)			bầu chọn
		(người được bổ nhiệm)			
17	prepare		(để sửa soạn, để chuẩn bị)		chuẩn bị
			(được chuẩn bị tốt)		
18	satisfy		(thỏa đáng)		thỏa mãn
			be with (cảm thấy vừa ý/ hài lòng)		

No.	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
19	slave (làm việc như nô lệ)	(cảnh nô lệ)			nô lệ
	(bắt làm nô lệ)	(người nô lệ)			
20	compliment (on)				khen ngợi
21			prior		ưu tiên